NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 21/2024/TT-NHNN	*Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2024*

THÔNG TƯ
Quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng

Căn cứ Bộ Luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối ngày 13 tháng 12 năm 2005; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối ngày 18 tháng 3 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 102/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế và Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về nghiệp vụ thư tín dụng (trừ nghiệp vụ thư tín dụng dự phòng) và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng bao gồm:

ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (sau đây gọi là ngân hàng).

2. Cá nhân và tổ chức là người cư trú và người không cư trú có liên quan đến nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Nghiệp vụ thư tín dụng* là hình thức cấp tín dụng thông qua nghiệp vụ phát hành, xác nhận, thương lượng thanh toán, hoàn trả thư tín dụng để phục vụ cho hoạt động mua bán hàng hóa, dịch vụ.

2. *Hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng* là hoạt động mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng và các dịch vụ mà ngân hàng cung cấp cho khách hàng ngoài các dịch vụ được ngân hàng cung cấp trong quá trình thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng cho khách hàng.

3. *Thư tín dụng* là cam kết không thể hủy ngang của ngân hàng phát hành cho bên thụ hưởng về việc sẽ thanh toán trên cơ sở nhận được bộ chứng từ xuất trình phù hợp.

4. *Phát hành thư tín dụng* là việc ngân hàng phát hành cấp tín dụng cho khách hàng thông qua phát hành thư tín dụng cho bên thụ hưởng theo đề nghị của khách hàng. Khách hàng phải nhận nợ và hoàn trả đầy đủ gốc, lãi và phí theo thỏa thuận trong trường hợp ngân hàng phải thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng bằng nguồn tiền của ngân hàng hoặc đề nghị ngân hàng khác thanh toán thay cho khách hàng.

5. *Xác nhận thư tín dụng* là việc ngân hàng xác nhận theo đề nghị của ngân hàng phát hành cam kết thanh toán cho bên thụ hưởng trên cơ sở nhận được bộ chứng từ xuất trình phù hợp, ngoài cam kết của ngân hàng phát hành.

6. *Thương lượng thanh toán* là việc ngân hàng thương lượng mua có kỳ hạn hoặc mua có bảo lưu quyền truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng (có kèm hoặc không kèm hối phiếu) của bên thụ hưởng trước khi đến hạn thanh toán.

7. *Hoàn trả thư tín dụng* là việc ngân hàng hoàn trả thỏa thuận với ngân hàng phát hành về việc thanh toán bằng nguồn tiền của mình cho bên thụ hưởng hoặc là việc ngân hàng hoàn trả theo đề nghị của ngân hàng phát hành cam kết với bên thụ hưởng về việc thanh toán cho bên thụ hưởng, ngoài cam kết của ngân hàng phát hành.

8. *Hoạt động mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng* là việc ngân hàng mua bộ chứng từ và nhận chuyển giao bộ chứng từ chưa được thanh toán từ khách hàng; ngân hàng sẽ nhận số tiền được thanh toán từ ngân hàng phát hành hoặc ngân hàng xác nhận và không có quyền truy đòi khách hàng trong trường hợp ngân hàng không nhận được đầy đủ số tiền được thanh toán từ ngân hàng phát hành hoặc ngân hàng xác nhận.

9. *Bộ chứng từ theo thư tín dụng* là các chứng từ xuất trình để được thanh toán theo quy định tại thư tín dụng.

10. *Bên thụ hưởng* là bên bán, xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ quy định tại thư tín dụng hoặc bên có quyền thụ hưởng theo thư tín dụng đã phát hành.

11. *Bên đề nghị* là bên mua, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ đề nghị ngân hàng phát hành thư tín dụng.

12. *Khách hàng* là tổ chức (bao gồm cả ngân hàng, tổ chức tín dụng ở nước ngoài) hoặc cá nhân, cụ thể như sau:

a) Trong phát hành thư tín dụng, khách hàng của ngân hàng phát hành là bên đề nghị;

b) Trong xác nhận thư tín dụng, khách hàng của ngân hàng xác nhận là ngân hàng phát hành;

c) Trong thương lượng thanh toán, khách hàng của ngân hàng thương lượng là bên thụ hưởng đề nghị ngân hàng thực hiện thương lượng thanh toán;

d) Trong hoàn trả thư tín dụng, khách hàng của ngân hàng hoàn trả là ngân hàng phát hành;

đ) Trong hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng, khách hàng của ngân hàng là bên được ngân hàng cung cấp các dịch vụ, hoặc là bên đề nghị ngân hàng mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng.

13. *Tập quán thương mại quốc tế về thư tín dụng* là các quy tắc, tập quán, thực hành thống nhất do Phòng Thương mại quốc tế ban hành về thư tín dụng và tập quán thương mại khác không trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam do các bên thỏa thuận lựa chọn.

14. *Thỏa thuận cấp tín dụng cho nghiệp vụ thư tín dụng* là thỏa thuận giữa ngân hàng phát hành, ngân hàng xác nhận, ngân hàng thương lượng hoặc ngân hàng

hoàn trả với khách hàng và các bên liên quan khác (nếu có) về việc cấp tín dụng cho khách hàng thông qua nghiệp vụ phát hành, xác nhận, thương lượng thanh toán, hoàn trả thư tín dụng.

15. *Ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng* là ngày đến hạn thanh toán cuối cùng cho bên thụ hưởng theo điều khoản thanh toán trên thư tín dụng.

16. *Tiền vay của khách hàng* là số tiền bên đề nghị vay tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc vay nước ngoài để thực hiện thanh toán hợp đồng mua, bán hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, về cho vay bằng ngoại tệ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng vay là người cư trú, về quản lý vay trả nợ nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh hoặc quản lý ngoại hối đối với việc cho vay, thu hồi nợ nước ngoài của tổ chức tín dụng đối với khách hàng vay là người không cư trú.

17. *Phương án sử dụng vốn trong nghiệp vụ thư tín dụng* là tập hợp các thông tin về việc sử dụng vốn của khách hàng, trong đó phải có các thông tin: Nguồn tiền để thanh toán nghĩa vụ cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng; mục đích phát hành hoặc xác nhận hoặc thương lượng hoặc hoàn trả thư tín dụng.

18. *Ủy thác phát hành thư tín dụng* là việc bên ủy thác cam kết giao vốn bằng tiền cho bên nhận ủy thác để bên nhận ủy thác thực hiện nghiệp vụ phát hành thư tín dụng cho bên thụ hưởng, phục vụ bên đề nghị là khách hàng của bên ủy thác. Bên ủy thác chịu mọi rủi ro từ khách hàng của mình. Bên nhận ủy thác chịu mọi rủi ro từ bên ủy thác.

19. *Bên ủy thác* là ngân hàng, tổ chức tín dụng ở nước ngoài (là ngân hàng mẹ hoặc chi nhánh của ngân hàng mẹ của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, chi nhánh hoặc công ty con là tổ chức tín dụng ở nước ngoài của ngân hàng thương mại) thực hiện ủy thác cho bên nhận ủy thác để phát hành thư tín dụng cho bên thụ hưởng.

20. *Bên nhận ủy thác* là ngân hàng theo ủy thác của bên ủy thác thực hiện phát hành thư tín dụng cho bên thụ hưởng.

Điều 4. Quyền tự chủ của ngân hàng

1. Ngân hàng có quyền tự chủ trong thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng và tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động kinh doanh của mình.

2. Ngân hàng có quyền từ chối yêu cầu cấp tín dụng, cung ứng các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng của khách hàng nếu thấy không có hiệu quả hoặc không phù hợp với quy định nội bộ của ngân hàng, quy định tại Thông tư này, tập quán thương mại quốc tế về thư tín dụng và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 5. Nguyên tắc thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng

1. Hoạt động nghiệp vụ thư tín dụng của ngân hàng đối với khách hàng được thực hiện theo thỏa thuận giữa ngân hàng và khách hàng. Khi thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng, ngân hàng phải tuân thủ các nội dung quy định tại Thông tư này, các quy định của pháp luật có liên quan về cấp tín dụng. Các nội dung khác về nghiệp vụ thư tín dụng, ngân hàng thực hiện theo tập quán thương mại quốc tế về thư tín dụng.

2. Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng bằng ngoại tệ phải phù hợp với phạm vi hoạt động ngoại hối trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế được quy định tại giấy phép hoạt động của từng ngân hàng, các quy định của pháp luật về phạm vi hoạt động ngoại hối, điều kiện, trình tự, thủ tục chấp thuận hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và phải tuân thủ quy định của pháp luật về kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế của ngân hàng.

3. Khi thực hiện thu nợ gốc, lãi và phí bằng ngoại tệ trong nghiệp vụ thư tín dụng, trường hợp khách hàng không có hoặc chưa có đủ ngoại tệ để trả nợ, khách hàng được mua ngoại tệ tại ngân hàng thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng hoặc tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác để trả nợ.

Trường hợp khách hàng có nhu cầu mua ngoại tệ tại ngân hàng thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng, ngân hàng phải thực hiện bán ngoại tệ cho khách hàng. Trường hợp khách hàng mua ngoại tệ tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bán ngoại tệ phải chuyển số ngoại tệ đó cho ngân hàng thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng. Khách hàng phải bán ngoại tệ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã bán ngoại tệ cho khách hàng trong trường hợp có nguồn thu bằng ngoại tệ từ hoạt động sản xuất, kinh doanh khi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó có nhu cầu.

4. Khi thực hiện nghiệp vụ thương lượng thanh toán cho khách hàng là người không cư trú, ngân hàng phải tuân thủ quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối đối với việc cho vay, thu hồi nợ nước ngoài.

5. Khi thực hiện các nghiệp vụ phát hành, xác nhận, hoàn trả thư tín dụng đối với khách hàng là người không cư trú, ngân hàng không bắt buộc phải mở tài khoản chuyên dùng ngoại tệ tại một tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán để thu hồi nợ nước ngoài từ nghiệp vụ thư tín dụng. Trường hợp ngân hàng mở tài khoản chuyên dùng ngoại tệ tại một tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán tại Việt Nam, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán có trách nhiệm thực hiện việc kiểm tra, đối chiếu các tài liệu do ngân hàng xuất trình để đảm bảo thực hiện đúng các giao dịch liên quan đến việc thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng.

6. Ngân hàng thực hiện các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng cho khách hàng theo thỏa thuận của các bên không trái với quy định tại Thông tư này, các quy định của pháp luật có liên quan và tập quán thương mại quốc tế về thư tín dụng.

7. Tuân thủ các quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) về những hành vi bị nghiêm cấm, trường hợp không được cấp tín dụng, hạn chế cấp tín dụng, giới hạn cấp tín dụng.

Điều 6. Áp dụng tập quán và lựa chọn giải quyết tranh chấp

1. Các bên tham gia nghiệp vụ thư tín dụng được thỏa thuận áp dụng tập quán thương mại theo quy định tại Điều 3 Luật Các tổ chức tín dụng.

2. Khi áp dụng tập quán thương mại quốc tế về thư tín dụng, các bên phải dẫn chiếu cụ thể phiên bản áp dụng.

3. Việc xử lý tranh chấp phát sinh trong nghiệp vụ thư tín dụng thực hiện theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam. Trường hợp có yếu tố nước ngoài theo quy định tại Bộ Luật Dân sự, các bên có thể thỏa thuận pháp luật áp dụng, cơ quan giải quyết tranh chấp (bao gồm cả tòa án hoặc trọng tài thương mại quốc tế) để giải quyết.

Điều 7. Sử dụng ngôn ngữ

1. Thỏa thuận cấp tín dụng cho nghiệp vụ thư tín dụng phải được lập bằng tiếng Việt, trừ trường hợp có yếu tố nước ngoài theo quy định tại Bộ Luật Dân sự hoặc được lập qua mạng thông tin liên lạc quốc tế. Trường hợp sử dụng tiếng

nước ngoài, khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, thỏa thuận cấp tín dụng phải được dịch sang tiếng Việt có xác nhận của người đại diện hợp pháp của ngân hàng hoặc phải được công chứng hoặc chứng thực và được đính kèm bản tiếng nước ngoài.

2. Đối với các tài liệu khác trong nghiệp vụ thư tín dụng (ngoài thỏa thuận cấp tín dụng cho nghiệp vụ thư tín dụng), các ngân hàng được thỏa thuận với các bên liên quan sử dụng tiếng nước ngoài theo tập quán thương mại quốc tế về thư tín dụng khi thực hiện. Trường hợp sử dụng tiếng nước ngoài, khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, các tài liệu phải được dịch sang tiếng Việt có xác nhận của người đại diện hợp pháp của ngân hàng hoặc phải được công chứng hoặc chứng thực và được đính kèm bản tiếng nước ngoài.

Điều 8. Bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của khách hàng

1. Ngân hàng thỏa thuận với khách hàng về việc áp dụng hoặc không áp dụng biện pháp bảo đảm khi thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng.

2. Trường hợp thỏa thuận áp dụng biện pháp bảo đảm, ngân hàng và khách hàng thực hiện phù hợp với quy định của pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và theo quy định nội bộ của ngân hàng.

3. Khách hàng, bên bảo đảm phải phối hợp với ngân hàng để xử lý tài sản bảo đảm khi có căn cứ xử lý theo thỏa thuận cấp tín dụng cho nghiệp vụ thư tín dụng, hợp đồng bảo đảm và quy định của pháp luật.

Điều 9. Số dư nghiệp vụ thư tín dụng

1. Số dư nghiệp vụ thư tín dụng đối với một khách hàng hoặc một khách hàng và người có liên quan bao gồm số dư phát hành thư tín dụng, số dư xác nhận thư tín dụng, số dư thương lượng thanh toán, số dư hoàn trả hoặc cam kết hoàn trả thư tín dụng cho khách hàng đó, khách hàng đó và người có liên quan.

2. Số dư nghiệp vụ thư tín dụng đối với một khách hàng hoặc một khách hàng và người có liên quan được tính từ ngày phát hành thư tín dụng, xác nhận thư tín dụng, thương lượng thanh toán, hoàn trả thư tín dụng.

Điều 10. Số tiền cấp tín dụng

Ngân hàng và khách hàng thỏa thuận số tiền cấp tín dụng căn cứ vào giá trị hợp đồng mua bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ (đối với phát hành thư tín dụng) hoặc giá trị thư tín dụng (đối với xác nhận, thương lượng thanh toán, hoàn trả thư

tín dụng), các giới hạn cấp tín dụng đối với khách hàng để phát hành, xác nhận, thương lượng thanh toán, hoàn trả thư tín dụng nhưng tối đa không được vượt quá giá trị hợp đồng mua bán hàng hóa, dịch vụ giữa khách hàng và bên thụ hưởng hoặc giá trị thư tín dụng.

Điều 11. Đồng tiền phát hành, xác nhận, hoàn trả và thanh toán thư tín dụng

1. Ngân hàng và khách hàng thỏa thuận về việc phát hành thư tín dụng bằng đồng Việt Nam hoặc bằng ngoại tệ phù hợp với đồng tiền phải thanh toán cho bên thụ hưởng tại hợp đồng mua bán hàng hóa, dịch vụ.

2. Ngân hàng và khách hàng thỏa thuận về việc xác nhận, hoàn trả thư tín dụng bằng đồng Việt Nam hoặc bằng ngoại tệ phù hợp với đồng tiền phải thanh toán cho bên thụ hưởng tại thư tín dụng.

3. Ngân hàng phát hành, ngân hàng xác nhận, ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng khi đến ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng theo đồng tiền thanh toán ghi trên thư tín dụng.

Điều 12. Lãi suất cấp tín dụng cho khách hàng

1. Ngân hàng và khách hàng thỏa thuận về mức lãi suất áp dụng đối với nghiệp vụ hoàn trả, thương lượng thanh toán thư tín dụng.

2. Lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn trong nghiệp vụ hoàn trả, thương lượng thanh toán thư tín dụng do các ngân hàng thỏa thuận trong thỏa thuận cấp tín dụng nhưng không vượt quá 150% lãi suất cấp tín dụng trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

3. Lãi suất áp dụng đối với số tiền ngân hàng trả thay trong nghiệp vụ phát hành, xác nhận, hoàn trả thư tín dụng phù hợp với thỏa thuận cấp tín dụng nhưng không vượt quá lãi suất quá hạn cao nhất đang áp dụng cho các khoản cho vay quá hạn tại chính ngân hàng đó.

4. Lãi suất áp dụng đối với số tiền lãi chậm trả do các ngân hàng thỏa thuận trong thỏa thuận cấp tín dụng cho nghiệp vụ thư tín dụng nhưng không vượt quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

5. Trường hợp đồng tiền thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng là ngoại tệ, các bên thỏa thuận thu lãi nghiệp vụ thư tín dụng bằng ngoại tệ hoặc quy đổi ra đồng Việt Nam, đồng ngoại tệ khác theo tỷ giá thỏa thuận.

Điều 13. Phí nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng

1. Ngân hàng thỏa thuận với khách hàng và các bên liên quan (nếu có) về việc thu các loại phí, mức phí cấp tín dụng liên quan đến nghiệp vụ thư tín dụng và mức phí áp dụng đối với các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng.

2. Ngân hàng phải niêm yết công khai mức phí nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng.

3. Trường hợp đồng tiền thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng là ngoại tệ, các bên thỏa thuận thu phí cấp tín dụng bằng ngoại tệ hoặc quy đổi ra đồng Việt Nam, đồng ngoại tệ khác theo tỷ giá thỏa thuận.

Điều 14. Hồ sơ đề nghị cấp tín dụng

Khi có nhu cầu được cung cấp nghiệp vụ thư tín dụng, khách hàng phải gửi cho ngân hàng:

1. Thông tin, tài liệu, dữ liệu chứng minh đủ điều kiện cấp tín dụng theo quy định tại Điều 21, Điều 27, Điều 31 và Điều 40 Thông tư này.

2. Thông tin về người có liên quan với khách hàng theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng nếu tổng mức dư nợ cấp tín dụng của khách hàng đó tại ngân hàng (bao gồm cả số tiền đang đề nghị cấp tín dụng) lớn hơn hoặc bằng 0,1% vốn tự có của ngân hàng tại thời điểm gần nhất của ngân hàng, trừ trường hợp khách hàng là tổ chức tín dụng ở nước ngoài. Trường hợp ngân hàng có vốn tự có âm, tỷ lệ trên được áp dụng trên vốn điều lệ hoặc vốn được cấp (đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài). Thông tin về người có liên quan gồm:

a) Thông tin về người có liên quan là cá nhân, bao gồm: họ và tên, số định danh cá nhân đối với công dân Việt Nam; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp đối với người nước ngoài; mối quan hệ với khách hàng;

b) Thông tin về người có liên quan là tổ chức, bao gồm: tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương, người đại diện theo pháp luật, mối quan hệ với khách hàng.

3. Các tài liệu khác do ngân hàng hướng dẫn.

Điều 15. Thẩm định cấp tín dụng

1. Ngân hàng thẩm định các điều kiện cấp tín dụng đối với khách hàng theo quy định tại Điều 21, Điều 27, Điều 31 và Điều 40 Thông tư này để xem xét quyết

định phát hành, xác nhận, thương lượng thanh toán, hoàn trả thư tín dụng. Trong quá trình thẩm định, ngân hàng được sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, kết hợp với các thông tin tại Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam, các kênh thông tin khác.

2. Ngân hàng phải tổ chức xét duyệt cấp tín dụng theo nguyên tắc phân định trách nhiệm giữa khâu thẩm định và quyết định cấp tín dụng.

3. Trường hợp quyết định không cấp tín dụng, ngân hàng thông báo cho khách hàng về quyết định không cấp tín dụng và lý do khi khách hàng có yêu cầu.

Điều 16. Phân loại, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng

Ngân hàng thực hiện việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các cam kết và tài sản có khi cấp tín dụng trong nghiệp vụ thư tín dụng, khi thực hiện hoạt động mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, ủy thác phát hành thư tín dụng theo quy định của pháp luật về phân loại tài sản có, mức trích lập, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 17. Quy định nội bộ của ngân hàng về nghiệp vụ thư tín dụng

1. Căn cứ quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng, Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan, ngân hàng ban hành quy định nội bộ về nghiệp vụ thư tín dụng đối với khách hàng (bao gồm cả nội dung quy định về nghiệp vụ thư tín dụng điện tử (nếu có)), trong đó bao gồm quy trình thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng phù hợp với quy định về cấp tín dụng, đặc điểm kinh doanh của ngân hàng.

2. Ngân hàng gửi quy định nội bộ về nghiệp vụ thư tín dụng cho Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố) theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 18. Nghiệp vụ thư tín dụng điện tử

1. Ngân hàng và khách hàng được lựa chọn thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng qua việc sử dụng các phương tiện điện tử (sau đây gọi là nghiệp vụ thư tín dụng điện tử). Việc thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng điện tử phù hợp với quy định tại Thông tư này; quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền; giao dịch điện tử; bảo vệ dữ liệu cá nhân; an toàn, bảo mật cho việc cung cấp dịch vụ trực tuyến trong ngành ngân hàng và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Khi thực hiện nhận biết và xác minh thông tin nhận biết khách hàng qua phương tiện điện tử đối với khách hàng lần đầu thiết lập mối quan hệ với ngân hàng (trừ trường hợp khách hàng gửi đề nghị bằng điện xác thực thông qua hệ thống SWIFT hoặc khách hàng sử dụng chữ ký điện tử theo quy định của pháp luật), ngân hàng thực hiện như sau:

a) Đối với khách hàng là người cư trú: Ngân hàng thực hiện nhận biết và xác minh thông tin nhận biết khách hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.

b) Đối với khách hàng là người không cư trú: Ngân hàng thực hiện nhận biết và xác minh thông tin nhận biết khách hàng trên cơ sở tự đánh giá mức độ rủi ro để lựa chọn, quyết định biện pháp, hình thức, công nghệ xác thực giao dịch điện tử phù hợp, đảm bảo an toàn và tự chịu rủi ro phát sinh.

3. Ngân hàng tự quyết định biện pháp, hình thức, công nghệ thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng điện tử đối với toàn bộ hoặc từng khâu trong quy trình nghiệp vụ, tự chịu rủi ro phát sinh (nếu có) và phải đáp ứng các yêu cầu tối thiểu sau:

a) Biện pháp, hình thức, công nghệ được ngân hàng lựa chọn phải đảm bảo tiêu chuẩn về an ninh, an toàn, bảo mật theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

b) Áp dụng các hình thức xác thực giao dịch điện tử để xác nhận việc khách hàng chấp thuận với ngân hàng khi thực hiện các giao dịch điện tử trong quá trình thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng điện tử theo quy định của pháp luật liên quan.

c) Lưu trữ, bảo quản đầy đủ, chi tiết đối với các tài liệu, thông tin, dữ liệu nhận biết khách hàng trong quá trình thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng điện tử. Các thông tin, dữ liệu phải được lưu trữ an toàn, bảo mật, được sao lưu dự phòng, đảm bảo tính đầy đủ, toàn vẹn của dữ liệu để phục vụ cho công tác kiểm tra, đối chiếu, xác thực khách hàng trong quá trình thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng điện tử; giải quyết tra soát, khiếu nại, tranh chấp và cung cấp thông tin khi có yêu cầu từ cơ quan có thẩm quyền. Thời gian lưu trữ, bảo quản thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền và luật giao dịch điện tử;

d) Ngân hàng phải thực hiện kiểm tra, đánh giá mức độ an toàn, bảo mật của biện pháp, hình thức, công nghệ và thực hiện tạm dừng cung cấp dịch vụ để nâng cấp, chỉnh sửa, hoàn thiện trong trường hợp có dấu hiệu mất an toàn;

đ) Phân công trách nhiệm cụ thể của từng cá nhân, bộ phận xây dựng, thiết lập và vận hành hệ thống thông tin phục vụ khâu thẩm định và quyết định cấp tín dụng

trong nghiệp vụ thư tín dụng điện tử. Trường hợp có rủi ro phát sinh, ngân hàng phải có cơ chế để xác định từng cá nhân, bộ phận chịu trách nhiệm và xử lý kịp thời các vấn đề, rủi ro phát sinh để đảm bảo hiệu quả, an toàn trong quá trình thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng điện tử của ngân hàng.

4. Hệ thống thông tin thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng điện tử phải tuân thủ theo quy định về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin cấp độ 3 trở lên theo quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ, quy định của Ngân hàng Nhà nước về an toàn hệ thống thông tin trong hoạt động ngân hàng.

Điều 19. Quyền và nghĩa vụ của ngân hàng phát hành, xác nhận, thương lượng thanh toán, hoàn trả thư tín dụng

1. Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng có quyền:

a) Chấp nhận hoặc từ chối đề nghị của khách hàng trong thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng;

b) Yêu cầu khách hàng và các bên liên quan cung cấp các thông tin, tài liệu, dữ liệu có liên quan đến việc thẩm định khách hàng và tài sản bảo đảm (nếu có);

c) Yêu cầu khách hàng phải hoàn trả đầy đủ gốc, lãi và phí theo thỏa thuận;

d) Khởi kiện theo quy định của pháp luật khi các bên liên quan vi phạm nghĩa vụ đã cam kết;

đ) Các quyền khác theo thỏa thuận của các bên, phù hợp quy định của pháp luật liên quan và tập quán thương mại quốc tế về thư tín dụng.

2. Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng có nghĩa vụ:

a) Thực hiện đúng các nội dung theo cam kết với khách hàng;

b) Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp quy định tại Thông tư này, phù hợp tập quán thương mại quốc tế về thư tín dụng.

Điều 20. Quyền và nghĩa vụ của khách hàng

1. Khách hàng có quyền:

a) Từ chối các yêu cầu của ngân hàng không phù hợp với các thỏa thuận cấp tín dụng cho nghiệp vụ thư tín dụng đã ký và quy định của pháp luật;

b) Khởi kiện theo quy định của pháp luật khi các bên liên quan vi phạm nghĩa vụ đã cam kết;

c) Các quyền khác theo thỏa thuận với ngân hàng, phù hợp tập quán thương mại quốc tế về thư tín dụng.

2. Khách hàng có nghĩa vụ:

a) Cung cấp thông tin, tài liệu, dữ liệu cho ngân hàng trung thực, chính xác, đầy đủ, kịp thời để chứng minh đáp ứng đủ các điều kiện cấp tín dụng của ngân hàng và phải chịu trách nhiệm về việc cung cấp các thông tin, tài liệu, dữ liệu đó;

b) Hoàn trả đầy đủ gốc, lãi và phí theo đúng thỏa thuận và phù hợp tập quán thương mại quốc tế về thư tín dụng;

c) Nghĩa vụ khác theo thỏa thuận với ngân hàng, quy định của pháp luật.

Chương II
NGHIỆP VỤ THƯ TÍN DỤNG

Mục 1
NGHIỆP VỤ PHÁT HÀNH THƯ TÍN DỤNG

Điều 21. Điều kiện đối với khách hàng

1. Ngân hàng xem xét, quyết định phát hành thư tín dụng khi khách hàng có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật;

b) Nhu cầu mở thư tín dụng để phục vụ hoạt động mua bán hàng hóa, dịch vụ hợp pháp;

c) Có phương án sử dụng vốn khả thi;

d) Có khả năng tài chính để thanh toán hợp đồng mua bán hàng hóa, dịch vụ.

2. Trường hợp khách hàng là người không cư trú, ngân hàng (trừ chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành thư tín dụng bằng ngoại tệ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này) chỉ xem xét, quyết định phát hành thư tín dụng cho khách hàng khi khách hàng có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này và phải đáp ứng một trong những yêu cầu sau:

a) Là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại nước ngoài có vốn góp của doanh nghiệp Việt Nam dưới hình thức đầu tư quy định tại điểm a, c khoản 1 Điều 52 Luật Đầu tư hoặc dưới hình thức đầu tư khác quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 52 Luật Đầu tư;

b) Khách hàng bảo đảm đủ 100% giá trị thư tín dụng bằng tài sản của khách hàng gồm: Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi tại chính ngân hàng phát hành hoặc khoản tiền khách hàng sẽ được thanh toán từ thư tín dụng khác do ngân hàng phát hành cho bên thụ hưởng là khách hàng;

c) Bên thụ hưởng là người cư trú.

3. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ xem xét, quyết định phát hành thư tín dụng bằng ngoại tệ cho khách hàng là người không cư trú khi khách hàng có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này và bên thụ hưởng là người cư trú.

Điều 22. Thời hạn cấp tín dụng trong nghiệp vụ phát hành thư tín dụng

1. Thời hạn cấp tín dụng trong nghiệp vụ phát hành thư tín dụng là khoảng thời gian được xác định từ ngày tiếp theo ngày phát hành thư tín dụng cho đến ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng nhưng không vượt quá thời hạn hoạt động hợp pháp còn lại của ngân hàng và khách hàng.

2. Việc gia hạn thời hạn cấp tín dụng trong nghiệp vụ phát hành thư tín dụng do các bên thỏa thuận phù hợp với tập quán thương mại quốc tế về thư tín dụng.

Điều 23. Thỏa thuận cấp tín dụng trong nghiệp vụ phát hành thư tín dụng

1. Thỏa thuận cấp tín dụng phải có các nội dung chính sau:

a) Thông tin về các bên trong nghiệp vụ phát hành thư tín dụng;

b) Loại tiền, số tiền đề nghị phát hành thư tín dụng;

c) Hợp đồng mua bán hàng hóa, dịch vụ;

d) Loại thư tín dụng;

đ) Nguồn tiền thanh toán hợp đồng mua bán hàng hóa, dịch vụ;

e) Phí, lãi suất, lãi phạt (nếu có) áp dụng;

g) Biện pháp đảm bảo (nếu có);

h) Nhận nợ bắt buộc, trích tài khoản ký quỹ, tài khoản tiền gửi (nếu có);

i) Mua bán ngoại tệ (nếu có);

k) Ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng;

l) Thời hạn cấp tín dụng;

m) Giải quyết tranh chấp phát sinh;

n) Các nội dung khác không trái với quy định của pháp luật.

2. Thỏa thuận cấp tín dụng phải đảm bảo quyền, nghĩa vụ của các bên, được lập dưới hình thức thỏa thuận cấp tín dụng đối với từng giao dịch cụ thể hoặc thỏa thuận khung áp dụng chung đối với tất cả các giao dịch phát hành thư tín dụng, đính kèm thỏa thuận cụ thể.

Điều 24. Phát hành thư tín dụng

1. Căn cứ thỏa thuận cấp tín dụng, ngân hàng phát hành thư tín dụng cho bên thụ hưởng. Nội dung thư tín dụng và việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ thư tín dụng do các bên thỏa thuận, phù hợp với tập quán thương mại quốc tế về thư tín dụng.

2. Ngân hàng được phát hành các loại hình thư tín dụng theo thỏa thuận với khách hàng phù hợp với tập quán thương mại quốc tế về thư tín dụng.

3. Ngân hàng chỉ được phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng trong trường hợp khách hàng là người cư trú.

Điều 25. Thực hiện nghĩa vụ theo cam kết tại thư tín dụng

1. Ngân hàng phát hành phải thanh toán cho bên thụ hưởng theo đúng quy định tại thư tín dụng và tuân thủ tập quán thương mại quốc tế về thư tín dụng.

2. Trường hợp ngân hàng phát hành thư tín dụng trả ngay hoặc trả chậm, ngân hàng thỏa thuận với khách hàng về việc trích tài khoản ký quỹ, tài khoản tiền gửi (nếu có), sử dụng tiền vay của khách hàng để ngân hàng thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho bên thụ hưởng. Trường hợp số tiền của khách hàng không đủ giá trị thanh toán cho bên thụ hưởng, khách hàng phải nhận nợ bắt buộc với ngân hàng số tiền khách hàng còn thiếu. Khách hàng có nghĩa vụ hoàn trả đầy đủ số tiền nhận nợ bắt buộc và tiền lãi, phí theo quy định tại Điều 12 và Điều 13 Thông tư này.

3. Trường hợp ngân hàng phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng, các bên thực hiện như sau:

a) Ngân hàng phát hành đề nghị ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng. Trường hợp bên thụ hưởng là người không cư trú, ngân hàng phát hành chỉ được đề nghị ngân hàng hoàn trả là người không cư trú để thanh toán cho bên thụ hưởng;

b) Khi ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, ngân hàng phát hành phải nhận nợ với ngân hàng hoàn trả, đồng thời khách hàng phải nhận nợ với ngân hàng phát hành số tiền ngân hàng hoàn trả đã thanh toán cho bên thụ

hưởng theo cam kết tại thư tín dụng. Các ngân hàng hạch toán ghi nợ đối với khách hàng khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả. Ngân hàng hoàn trả và ngân hàng phát hành phải tính số dư nợ này vào tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với khách hàng;

c) Đến ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng, khách hàng có nghĩa vụ hoàn trả đầy đủ số tiền nhận nợ và lãi cho ngân hàng phát hành, ngân hàng phát hành có nghĩa vụ hoàn trả đầy đủ số tiền nhận nợ và lãi, phí cho ngân hàng hoàn trả theo quy định tại Điều 12 và Điều 13 Thông tư này;

d) Trường hợp khách hàng không hoàn trả đầy đủ số tiền nhận nợ cho ngân hàng phát hành khi đến ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng, ngân hàng phát hành chuyển nợ quá hạn đối với số dư nợ gốc mà khách hàng không trả được nợ đúng hạn. Ngân hàng phát hành phải thông báo cho khách hàng về việc chuyển nợ quá hạn. Nội dung thông báo tối thiểu bao gồm số dư nợ gốc bị quá hạn, thời điểm chuyển nợ quá hạn và lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn theo quy định tại Điều 12 Thông tư này;

đ) Trường hợp ngân hàng phát hành không hoàn trả đầy đủ số tiền nhận nợ cho ngân hàng hoàn trả, ngân hàng hoàn trả thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 43 Thông tư này, trừ trường hợp ngân hàng hoàn trả là người không cư trú;

e) Các bên có thể thỏa thuận hoàn trả số tiền nhận nợ trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và phí trả nợ trước hạn.

4. Trường hợp ngân hàng phát hành đề nghị ngân hàng hoàn trả là người không cư trú thanh toán cho bên thụ hưởng theo quy định tại khoản 3 Điều này, ngân hàng phát hành phải đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý vay trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh.

5. Trường hợp khoản nợ bằng ngoại tệ, khách hàng thực hiện trả nợ bằng ngoại tệ hoặc quy đổi ra đồng Việt Nam, đồng ngoại tệ khác theo tỷ giá thỏa thuận.

Điều 26. Hợp vốn trong nghiệp vụ phát hành thư tín dụng

1. Ngân hàng thực hiện đồng phát hành thư tín dụng theo nguyên tắc, điều kiện, quy trình tổ chức thực hiện quy định tại Thông tư này, quy định của Ngân hàng Nhà nước về cấp tín dụng hợp vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp có sự tham gia đồng phát hành thư tín dụng với tổ chức tín dụng ở nước ngoài và khách hàng là người cư trú, khách hàng phải đảm bảo tuân thủ quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật về quản lý vay trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh.

Mục 2
NGHIỆP VỤ XÁC NHẬN THƯ TÍN DỤNG

Điều 27. Điều kiện đối với khách hàng

1. Ngân hàng xem xét, quyết định xác nhận thư tín dụng khi khách hàng có đủ các điều kiện sau đây:

a) Thư tín dụng do khách hàng phát hành để phục vụ hoạt động mua bán hàng hóa, dịch vụ hợp pháp;

b) Có phương án sử dụng vốn khả thi;

c) Có khả năng tài chính để thanh toán nghĩa vụ cam kết tại thư tín dụng.

2. Ngân hàng không phải xem xét điều kiện quy định tại điểm c khoản 1 Điều này đối với khách hàng trong các trường hợp sau:

a) Khách hàng là ngân hàng mẹ hoặc chi nhánh trong hệ thống tại Việt Nam của ngân hàng mẹ của chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Khách hàng là tổ chức tín dụng là chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng thương mại.

3. Trường hợp khách hàng là người không cư trú, ngân hàng (trừ chi nhánh ngân hàng nước ngoài xác nhận thư tín dụng bằng ngoại tệ thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này) chỉ xem xét, quyết định xác nhận thư tín dụng cho khách hàng khi khách hàng có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và phải đáp ứng một trong những yêu cầu sau:

a) Là tổ chức tín dụng ở nước ngoài là chi nhánh hoặc công ty con của ngân hàng thương mại; là ngân hàng mẹ hoặc chi nhánh trong hệ thống của ngân hàng mẹ của chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Khách hàng bảo đảm đủ 100% giá trị thư tín dụng bằng tài sản của khách hàng gồm số dư tiền gửi, tiền ký quỹ tại chính ngân hàng xác nhận;

c) Bên thụ hưởng của thư tín dụng là người cư trú.

4. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ xem xét, quyết định xác nhận thư tín dụng bằng ngoại tệ cho khách hàng là người không cư trú khi khách hàng có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và bên thụ hưởng là người cư trú.

Điều 28. Thời hạn cấp tín dụng trong nghiệp vụ xác nhận thư tín dụng

Thời hạn cấp tín dụng trong nghiệp vụ xác nhận thư tín dụng là khoảng thời gian được xác định từ ngày tiếp theo ngày xác nhận thư tín dụng cho đến ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng nhưng không vượt quá thời hạn hoạt động còn lại của ngân hàng và khách hàng.

Điều 29. Thỏa thuận cấp tín dụng trong nghiệp vụ xác nhận thư tín dụng

1. Thỏa thuận cấp tín dụng trong nghiệp vụ xác nhận thư tín dụng phải có các nội dung sau:

a) Thông tin về các bên có liên quan bao gồm ngân hàng phát hành, ngân hàng xác nhận, bên đề nghị, bên thụ hưởng và các bên liên quan khác (nếu có);

b) Thông tin về thư tín dụng, biện pháp đảm bảo (nếu có), các thông tin khác theo yêu cầu của ngân hàng xác nhận;

c) Loại tiền, số tiền đề nghị xác nhận thư tín dụng;

d) Thời hạn cấp tín dụng khi xác nhận thư tín dụng;

đ) Các loại phí, lãi suất, lãi phạt (nếu có).

2. Thỏa thuận cấp tín dụng được lập dưới hình thức thỏa thuận cấp tín dụng cụ thể đối với từng giao dịch hoặc thỏa thuận khung áp dụng chung đối với tất cả các giao dịch xác nhận thư tín dụng, đính kèm thỏa thuận cụ thể.

Điều 30. Thực hiện nghĩa vụ theo cam kết xác nhận tại thư tín dụng

1. Ngân hàng xác nhận thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng theo đúng quy định tại thư tín dụng và tuân thủ tập quán thương mại quốc tế về thư tín dụng.

2. Ngân hàng xác nhận thỏa thuận với khách hàng về việc trích tài khoản ký quỹ, tài khoản tiền gửi của khách hàng (nếu có) hoặc khách hàng chuyển tiền thanh toán vào tài khoản chỉ định của ngân hàng xác nhận để ngân hàng xác nhận thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho bên thụ hưởng. Trường hợp số tiền của khách hàng không đủ giá trị thanh toán cho bên thụ hưởng, khách hàng phải nhận nợ bắt buộc

với ngân hàng xác nhận số tiền khách hàng còn thiếu. Khách hàng có nghĩa vụ hoàn trả đầy đủ số tiền nhận nợ bắt buộc và tiền lãi, phí cho ngân hàng xác nhận theo quy định tại Điều 12 và Điều 13 Thông tư này.

3. Trường hợp khoản nợ bằng ngoại tệ, khách hàng thực hiện trả nợ bằng ngoại tệ hoặc quy đổi ra đồng Việt Nam, đồng ngoại tệ khác theo tỷ giá thỏa thuận.

Mục 3
NGHIỆP VỤ THƯƠNG LƯỢNG THANH TOÁN

Điều 31. Điều kiện đối với khách hàng

1. Ngân hàng xem xét, quyết định thương lượng thanh toán khi khách hàng có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật;

b) Thư tín dụng để phục vụ hoạt động mua bán hàng hóa, dịch vụ hợp pháp;

c) Bộ chứng từ đủ điều kiện quy định tại Điều 32 Thông tư này;

d) Có phương án sử dụng vốn khả thi;

đ) Có khả năng tài chính để hoàn trả số tiền được thương lượng thanh toán.

2. Trường hợp khách hàng là người không cư trú, ngân hàng (trừ chi nhánh ngân hàng nước ngoài thương lượng thanh toán bằng ngoại tệ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này) chỉ xem xét, quyết định thương lượng thanh toán bộ chứng từ theo thư tín dụng cho khách hàng khi khách hàng có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này và phải đáp ứng một trong những yêu cầu sau:

a) Là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại nước ngoài có vốn góp của doanh nghiệp Việt Nam dưới hình thức đầu tư quy định tại điểm a, c khoản 1 Điều 52 Luật Đầu tư hoặc dưới hình thức đầu tư khác quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 52 Luật Đầu tư;

b) Ngân hàng phát hành thư tín dụng là người cư trú.

3. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ xem xét, quyết định thương lượng thanh toán bộ chứng từ theo thư tín dụng bằng ngoại tệ cho khách hàng là người không cư trú khi khách hàng có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này và ngân hàng phát hành thư tín dụng là người cư trú.

Điều 32. Điều kiện đối với bộ chứng từ theo thư tín dụng được thương lượng thanh toán

1. Thư tín dụng kèm bộ chứng từ được xuất trình để thương lượng thanh toán được phát hành theo tập quán thương mại quốc tế về thư tín dụng.

2. Thuộc quyền thụ hưởng hợp pháp của khách hàng.

3. Chưa được thanh toán.

Điều 33. Đồng tiền thương lượng thanh toán

1. Đối với bộ chứng từ theo thư tín dụng phát hành bằng đồng Việt Nam, ngân hàng thương lượng thanh toán bằng đồng Việt Nam cho khách hàng.

2. Đối với bộ chứng từ theo thư tín dụng phát hành bằng ngoại tệ, ngân hàng thương lượng thanh toán bằng ngoại tệ ghi trên thư tín dụng hoặc thương lượng thanh toán quy đổi ra đồng Việt Nam, đồng ngoại tệ khác theo tỷ giá thỏa thuận.

Điều 34. Đồng tiền trả nợ số tiền thương lượng thanh toán khi hết thời hạn thương lượng thanh toán

1. Đối với bộ chứng từ được thương lượng thanh toán bằng đồng Việt Nam thì đồng tiền trả nợ bằng đồng Việt Nam.

2. Đối với bộ chứng từ được thương lượng thanh toán bằng ngoại tệ thì đồng tiền trả nợ bằng ngoại tệ hoặc quy đổi ra đồng Việt Nam, đồng ngoại tệ khác theo tỷ giá thỏa thuận.

Điều 35. Phương thức thương lượng thanh toán

Ngân hàng và khách hàng thỏa thuận, lựa chọn các phương thức thương lượng thanh toán sau đây:

1. Mua có kỳ hạn bộ chứng từ theo thư tín dụng là việc ngân hàng mua và nhận chuyển giao bộ chứng từ theo thư tín dụng chưa đến hạn thanh toán từ khách hàng, đồng thời khách hàng phải cam kết hoàn trả số tiền được thương lượng thánh toán, lãi suất và chi phí sau một khoảng thời gian được xác định tại thỏa thuận thương lượng thanh toán.

2. Mua có bảo lưu quyền truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng là việc ngân hàng mua bộ chứng từ và nhận chuyển giao bộ chứng từ chưa đến hạn thanh toán từ khách hàng, ngân hàng có quyền truy đòi khách hàng trong trường hợp ngân hàng không nhận được đầy đủ số tiền được thanh toán từ ngân hàng có trách nhiệm thanh toán bộ chứng từ khi đến hạn thanh toán thư tín dụng. Khách hàng phải có

trách nhiệm hoàn trả số tiền thương lượng thanh toán, lãi suất thương lượng thanh toán và các chi phí hợp pháp khác có liên quan đến hoạt động thương lượng thanh toán trong trường hợp ngân hàng không nhận được đầy đủ số tiền được thanh toán từ ngân hàng có trách nhiệm thanh toán bộ chứng từ.

Điều 36. Giá, thời hạn, lãi suất thương lượng thanh toán và các chi phí liên quan

1. Ngân hàng và khách hàng thỏa thuận giá mua bộ chứng từ và giá mua lại bộ chứng từ trên cơ sở giá trị thanh toán khi đến hạn thanh toán, mức độ rủi ro của bộ chứng từ, lãi suất thương lượng thanh toán, thời hạn còn lại của bộ chứng từ và các yếu tố khác.

2. Thời hạn thương lượng thanh toán theo phương thức mua có kỳ hạn do ngân hàng và khách hàng thỏa thuận nhưng không vượt quá 01 năm và không vượt quá thời hạn còn lại của bộ chứng từ.

3. Thời hạn thương lượng thanh toán theo phương thức mua có bảo lưu quyền truy đòi do ngân hàng và khách hàng thỏa thuận nhưng không vượt quá 01 năm và không vượt quá ngày kết thúc của thời hạn truy đòi. Thời hạn truy đòi do ngân hàng và khách hàng thỏa thuận, được tính từ ngày tiếp theo ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng đến ngày khách hàng phải có trách nhiệm hoàn trả đầy đủ cho ngân hàng số tiền mà người có trách nhiệm thanh toán bộ chứng từ không thanh toán đầy đủ cho ngân hàng.

4. Lãi suất thương lượng thanh toán và các chi phí khác có liên quan đến hoạt động thương lượng thanh toán do ngân hàng và khách hàng thỏa thuận, phù hợp với quy định của pháp luật.

5. Mức lãi suất phạt áp dụng đối với khoản tiền thương lượng thanh toán quá hạn do ngân hàng và khách hàng thỏa thuận phù hợp theo quy định tại Điều 12 Thông tư này.

Điều 37. Thỏa thuận thương lượng thanh toán

1. Thỏa thuận thương lượng thanh toán phải bao gồm tối thiểu các nội dung chính sau:

a) Thông tin về các bên có liên quan bao gồm ngân hàng thương lượng, bên thụ hưởng và các bên liên quan khác (nếu có);

b) Thông tin về bộ chứng từ kèm thư tín dụng, các thông tin khác theo yêu cầu của ngân hàng thương lượng;

c) Giá thương lượng thanh toán;

d) Đồng tiền thương lượng thanh toán;

đ) Phương thức thương lượng thanh toán;

e) Thời hạn thương lượng thanh toán;

g) Lãi suất, lãi suất phạt và các chi phí liên quan;

h) Các trường hợp chấm dứt thỏa thuận thương lượng thanh toán trước thời hạn (nếu có);

i) Xử lý vi phạm;

k) Hiệu lực của thỏa thuận thương lượng thanh toán;

l) Các nội dung khác do các bên thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Các bên có thể lập thỏa thuận thương lượng thanh toán cụ thể đối với từng giao dịch hoặc thỏa thuận khung áp dụng chung đối với tất cả các giao dịch thương lượng thanh toán, đính kèm thỏa thuận cụ thể.

Điều 38. Thủ tục thương lượng thanh toán bộ chứng từ

1. Khi ngân hàng chấp nhận thương lượng thanh toán cho khách hàng, khách hàng chuyển giao bộ chứng từ cho ngân hàng theo quy định của pháp luật.

2. Trình tự, thủ tục thương lượng thanh toán phải quy định cụ thể trong quy định nội bộ về hoạt động thương lượng thanh toán của ngân hàng.

Điều 39. Chuyển nợ quá hạn

1. Trường hợp mua có kỳ hạn bộ chứng từ, đến ngày khách hàng phải trả nợ mà khách hàng không thực hiện, ngân hàng sẽ chuyển nợ quá hạn đối với số tiền khách hàng không hoàn trả đủ cho ngân hàng. Đến ngày thanh toán thư tín dụng, nếu số tiền thanh toán thư tín dụng nhỏ hơn số tiền ngân hàng thương lượng thanh toán cho khách hàng cộng với phí và lãi thì ngân hàng tiếp tục theo dõi khoản chênh lệch này và áp dụng các biện pháp thu hồi nợ.

2. Trường hợp mua có bảo lưu quyền truy đòi bộ chứng từ, đến hết thời hạn truy đòi tại thỏa thuận thương lượng thanh toán giữa ngân hàng và khách hàng mà khách hàng không trả được nợ cho ngân hàng, ngân hàng chuyển nợ quá hạn đối với số tiền đã thương lượng thanh toán cho khách hàng và áp dụng các biện pháp thu hồi nợ.

3. Ngân hàng phải thông báo cho khách hàng về việc chuyển nợ quá hạn nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này. Nội dung thông báo tối thiểu bao gồm số dư nợ gốc bị quá hạn, thời điểm chuyển nợ quá hạn và lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn.

Mục 4
NGHIỆP VỤ HOÀN TRẢ THƯ TÍN DỤNG

Điều 40. Điều kiện đối với khách hàng

1. Ngân hàng xem xét, quyết định hoàn trả thư tín dụng theo đề nghị của khách hàng khi khách hàng có đủ các điều kiện sau đây:

a) Thư tín dụng do khách hàng phát hành để phục vụ hoạt động mua bán hàng hóa, dịch vụ hợp pháp;

b) Có phương án sử dụng vốn khả thi;

c) Có khả năng tài chính để trả nợ.

2. Ngân hàng không phải xem xét điều kiện quy định tại điểm c khoản 1 Điều này đối với khách hàng trong các trường hợp sau:

a) Khách hàng là ngân hàng mẹ hoặc chi nhánh trong hệ thống tại Việt Nam của ngân hàng mẹ của chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Khách hàng là tổ chức tín dụng là chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng thương mại.

3. Trường hợp khách hàng là người không cư trú, ngân hàng (trừ chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoàn trả thư tín dụng bằng ngoại tệ thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này) chỉ xem xét, quyết định hoàn trả thư tín dụng cho khách hàng khi khách hàng có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và đáp ứng một trong những điều kiện sau:

a) Là tổ chức tín dụng ở nước ngoài là chi nhánh hoặc công ty con của ngân hàng thương mại; là ngân hàng mẹ hoặc chi nhánh trong hệ thống của ngân hàng mẹ của chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Khách hàng bảo đảm đủ 100% giá trị thư tín dụng bằng tài sản của khách hàng gồm số dư tiền gửi, tiền ký quỹ tại chính ngân hàng hoàn trả;

c) Bên thụ hưởng của thư tín dụng là người cư trú.

4. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ xem xét, quyết định hoàn trả thư tín dụng bằng ngoại tệ cho khách hàng là người không cư trú khi khách hàng có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và bên thụ hưởng là người cư trú.

Điều 41. Thời hạn cấp tín dụng trong nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng

1. Trường hợp hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả, thời hạn cấp tín dụng trong nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng là khoảng thời gian được xác định từ ngày tiếp theo ngày ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng cho đến ngày đến hạn của khoản cấp tín dụng nhưng không vượt quá ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và đảm bảo không vượt quá 01 năm và không vượt quá thời hạn hoạt động còn lại của ngân hàng và khách hàng.

2. Trường hợp hoàn trả thư tín dụng theo hình thức phát hành cam kết hoàn trả, thời hạn cấp tín dụng trong nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng là khoảng thời gian được xác định từ ngày tiếp theo ngày phát hành cam kết hoàn trả thư tín dụng cho đến ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng nhưng không vượt quá thời hạn hoạt động hợp pháp còn lại của ngân hàng và khách hàng.

Điều 42. Thỏa thuận cấp tín dụng trong nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng

1. Thỏa thuận cấp tín dụng để hoàn trả thư tín dụng phải có các nội dung chính sau:

a) Thông tin về các bên có liên quan bao gồm ngân hàng phát hành, ngân hàng hoàn trả, bên đề nghị, bên thụ hưởng và các bên liên quan khác (nếu có);

b) Thông tin về thư tín dụng, biện pháp đảm bảo (nếu có), các thông tin khác theo yêu cầu của ngân hàng hoàn trả;

c) Loại tiền, số tiền đề nghị hoàn trả thư tín dụng;

d) Thời hạn cấp tín dụng khi hoàn trả thư tín dụng;

đ) Phí hoàn trả thư tín dụng, lãi, lãi phạt (nếu có).

2. Các bên có thể lập thỏa thuận hoàn trả thư tín dụng cụ thể đối với từng giao dịch hoặc thỏa thuận khung áp dụng chung đối với tất cả các giao dịch hoàn trả thư tín dụng, đính kèm thỏa thuận cụ thể.

Điều 43. Phát hành cam kết và thực hiện nghĩa vụ hoàn trả thư tín dụng

1. Trường hợp hoàn trả thư tín dụng theo hình thức phát hành cam kết hoàn trả, căn cứ thỏa thuận cấp tín dụng, ngân hàng phát hành cam kết hoàn trả thư tín dụng

cho bên thụ hưởng. Nội dung cam kết và việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ cam kết hoàn trả thư tín dụng do các bên thỏa thuận, phù hợp với tập quán thương mại quốc tế về thư tín dụng.

2. Ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng theo đề nghị hoàn trả của khách hàng hoặc bên thụ hưởng trên cơ sở tuân thủ tập quán thương mại quốc tế về thư tín dụng.

3. Trường hợp hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả:

a) Khi ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng theo đề nghị của khách hàng, ngân hàng hoàn trả phải hạch toán ghi nợ đối với khách hàng số tiền ngân hàng hoàn trả đã thanh toán cho bên thụ hưởng theo cam kết tại thư tín dụng;

b) Đến ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng, khách hàng có nghĩa vụ hoàn trả đầy đủ số tiền nhận nợ và lãi, phí cho ngân hàng hoàn trả theo quy định tại Điều 12 và Điều 13 Thông tư này;

c) Trường hợp khách hàng không hoàn trả đầy đủ số tiền nhận nợ cho ngân hàng hoàn trả khi đến ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng, ngân hàng hoàn trả chuyển nợ quá hạn đối với số dư nợ gốc mà khách hàng không trả được nợ đúng hạn. Ngân hàng hoàn trả phải thông báo cho khách hàng về việc chuyển nợ quá hạn. Nội dung thông báo tối thiểu bao gồm số dư nợ gốc bị quá hạn, thời điểm chuyển nợ quá hạn và lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn theo quy định tại Điều 12 Thông tư này.

4. Trường hợp hoàn trả thư tín dụng theo hình thức phát hành cam kết hoàn trả, ngân hàng hoàn trả thỏa thuận với khách hàng về việc trích tài khoản ký quỹ, tài khoản tiền gửi (nếu có) của khách hàng hoặc khách hàng chuyển tiền thanh toán vào tài khoản chỉ định của ngân hàng hoàn trả để ngân hàng hoàn trả thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho bên thụ hưởng. Trường hợp số tiền của khách hàng không đủ giá trị thanh toán cho bên thụ hưởng, khách hàng phải nhận nợ bắt buộc với ngân hàng hoàn trả số tiền khách hàng còn thiếu. Khách hàng có nghĩa vụ hoàn trả đầy đủ số tiền nhận nợ bắt buộc và tiền lãi, phí cho ngân hàng hoàn trả theo quy định tại Điều 12 và Điều 13 Thông tư này.

5. Trường hợp khoản nợ bằng ngoại tệ, khách hàng thực hiện trả nợ bằng ngoại tệ hoặc quy đổi ra đồng Việt Nam, đồng ngoại tệ khác theo tỷ giá thỏa thuận.

Mục 5
ỦY THÁC VÀ NHẬN ỦY THÁC PHÁT HÀNH THƯ TÍN DỤNG

Điều 44. Điều kiện thực hiện ủy thác và nhận ủy thác của ngân hàng

Ngân hàng được thực hiện ủy thác, nhận ủy thác phát hành thư tín dụng khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Hoạt động ủy thác, nhận ủy thác phải được ghi trong Giấy phép thành lập và hoạt động.

2. Có quy định nội bộ về quản lý hoạt động ủy thác và nhận ủy thác, trong đó có nội dung về nhận dạng, đo lường và quản lý các rủi ro của hoạt động ủy thác và nhận ủy thác phù hợp với tính chất, quy mô hoạt động của ngân hàng.

3. Hoạt động ủy thác và nhận ủy thác phải được quản lý rủi ro bởi một bộ phận quản lý rủi ro.

4. Bên nhận ủy thác có cơ sở vật chất, mạng lưới và đội ngũ cán bộ có trình độ, chuyên môn, kỹ thuật để đảm bảo thực hiện nội dung ủy thác.

5. Bên nhận ủy thác phải xem xét thẩm định khả năng tài chính để đảm bảo việc giao vốn của bên ủy thác trước khi xem xét, quyết định chấp thuận nhận ủy thác phát hành thư tín dụng.

Điều 45. Nguyên tắc ủy thác

1. Ủy thác phải được lập thành hợp đồng, phù hợp với quy định tại Điều 46 Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Bên nhận ủy thác không được ủy thác lại cho bên thứ ba.

3. Việc giao vốn ủy thác phải phù hợp với ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng.

4. Bên nhận ủy thác không được sử dụng vốn ủy thác trái với mục đích, nội dung ủy thác được quy định tại hợp đồng ủy thác.

5. Bên ủy thác phải tính số dư các khoản ủy thác phát hành thư tín dụng vào tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với khách hàng, bên nhận ủy thác phải tính số dư phát hành thư tín dụng vào tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với bên ủy thác theo quy định của pháp luật về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

6. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận ủy thác của ngân hàng mẹ hoặc chi nhánh của ngân hàng mẹ ở nước ngoài để phát hành thư tín dụng; ngân hàng thương mại nhận ủy thác của chi nhánh hoặc công ty con của ngân hàng ở nước

ngoài để phát hành thư tín dụng và các bên liên quan thực hiện theo quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật về vay, trả nợ nước ngoài, quản lý ngoại hối và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

7. Các khoản ủy thác bằng ngoại tệ phải tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối và các quy định của pháp luật có liên quan.

8. Bên ủy thác, bên nhận ủy thác phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với số dư ủy thác theo quy định của pháp luật về phân loại tài sản có, mức trích lập, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

9. Ngân hàng không được ủy thác phát hành thư tín dụng cho bên đề nghị thuộc các trường hợp không được cấp tín dụng quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng.

Điều 46. Hợp đồng ủy thác

1. Hợp đồng ủy thác phải có tối thiểu các nội dung sau:

a) Thông tin của bên ủy thác và bên nhận ủy thác;

b) Các thông tin liên quan đến bên đề nghị, bên thụ hưởng, hợp đồng mua bán hàng hóa, dịch vụ và các thông tin liên quan khác để có đủ căn cứ thực hiện phát hành thư tín dụng;

c) Mục đích ủy thác;

d) Phạm vi, nội dung ủy thác;

đ) Thời hạn ủy thác;

e) Phí ủy thác, lãi suất phạt (nếu có);

g) Vốn ủy thác, thời gian giao vốn ủy thác;

h) Đồng tiền phát hành thư tín dụng;

i) Quyền, nghĩa vụ của bên ủy thác, bên nhận ủy thác, trong đó phải quy định rõ bên ủy thác chịu mọi rủi ro từ khách hàng của mình và hưởng mọi lợi ích từ hoạt động ủy thác, bên nhận ủy thác chịu mọi rủi ro từ bên ủy thác và được hưởng phí ủy thác;

k) Xử lý tranh chấp.

2. Ngoài các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, hợp đồng ủy thác có thể có các nội dung khác do các bên thỏa thuận phù hợp với quy định của Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 47. Thời hạn ủy thác

Thời hạn ủy thác do bên ủy thác và bên nhận ủy thác thỏa thuận, là khoảng thời gian được tính từ thời điểm bên nhận ủy thác thực hiện phát hành thư tín dụng cho đến thời điểm bên nhận ủy thác thanh toán cho bên thụ hưởng được quy định tại hợp đồng ủy thác.

Điều 48. Phí ủy thác

Bên ủy thác và bên nhận ủy thác thỏa thuận số tiền phí ủy thác mà bên ủy thác trả cho bên nhận ủy thác để thực hiện phát hành thư tín dụng, được quy định tại hợp đồng ủy thác, phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 49. Thực hiện nghĩa vụ theo cam kết tại thư tín dụng

1. Ngân hàng phát hành là bên nhận ủy thác phải thanh toán cho bên thụ hưởng theo đúng quy định tại thư tín dụng và tuân thủ tập quán thương mại quốc tế về thư tín dụng.

2. Đến ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng, bên nhận ủy thác thỏa thuận với bên ủy thác về việc trích tài khoản ký quỹ, tài khoản tiền gửi (nếu có) của bên ủy thác hoặc bên ủy thác chuyển tiền vào tài khoản chỉ định của bên nhận ủy thác để thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho bên thụ hưởng.

Trường hợp số tiền của bên ủy thác không đủ giá trị thanh toán cho bên thụ hưởng, bên ủy thác phải nhận nợ bắt buộc với bên nhận ủy thác số tiền còn thiếu mà bên nhận ủy thác đã trả thay cho bên ủy thác. Bên ủy thác có nghĩa vụ hoàn trả đầy đủ số tiền nhận nợ bắt buộc và tiền lãi phạt theo thỏa thuận tại hợp đồng ủy thác.

3. Đến ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng, bên ủy thác trích tài khoản ký quỹ, tài khoản tiền gửi (nếu có), sử dụng tiền vay của khách hàng theo thỏa thuận để thực hiện chuyển tiền cho bên nhận ủy thác thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho bên thụ hưởng.

Trường hợp số tiền của khách hàng không đủ giá trị thanh toán cho bên thụ hưởng, khách hàng phải nhận nợ bắt buộc với bên ủy thác số tiền khách hàng còn thiếu. Khách hàng có nghĩa vụ hoàn trả đầy đủ số tiền nhận nợ bắt buộc và tiền lãi, phí theo quy định tại Điều 12 và Điều 13 Thông tư này.

Điều 50. Quyền và nghĩa vụ của bên ủy thác

1. Bên ủy thác có các quyền sau:

a) Yêu cầu bên nhận ủy thác cung cấp hồ sơ, tài liệu chứng minh bên nhận ủy thác được phép thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng theo quy định của pháp luật;

b) Yêu cầu bên nhận ủy thác cung cấp tài liệu, thông tin, dữ liệu về tình hình, kết quả thực hiện hợp đồng ủy thác;

c) Giám sát, kiểm tra việc bên nhận ủy thác thực hiện nội dung, phạm vi được ủy thác quy định tại hợp đồng ủy thác;

d) Các quyền khác theo quy định tại hợp đồng ủy thác phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Bên ủy thác có các nghĩa vụ sau:

a) Xem xét, đánh giá bên nhận ủy thác có đủ khả năng thực hiện nghiệp vụ phát hành thư tín dụng;

b) Chuyển vốn ủy thác cho bên nhận ủy thác để bên nhận ủy thác thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo cam kết tại thư tín dụng phù hợp với ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng quy định tại hợp đồng ủy thác;

c) Cung cấp cho bên nhận ủy thác các tài liệu, thông tin, dữ liệu có liên quan đến ủy thác theo quy định tại hợp đồng ủy thác và chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác, đầy đủ, kịp thời của các thông tin, tài liệu, dữ liệu đó;

d) Thanh toán phí ủy thác, tiền lãi phạt (nếu có) cho bên nhận ủy thác quy định tại hợp đồng ủy thác;

đ) Các nghĩa vụ khác theo quy định tại hợp đồng ủy thác phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 51. Quyền và nghĩa vụ của bên nhận ủy thác

1. Bên nhận ủy thác có các quyền sau:

a) Từ chối các yêu cầu của bên ủy thác liên quan đến phạm vi và nội dung ủy thác không được quy định tại hợp đồng ủy thác hoặc không đúng quy định của pháp luật;

b) Được nhận phí ủy thác, tiền lãi phạt (nếu có) theo quy định tại hợp đồng ủy thác;

c) Yêu cầu bên ủy thác cung cấp thông tin, tài liệu, dữ liệu liên quan đến ủy thác theo quy định tại hợp đồng ủy thác và theo yêu cầu của các bên có liên quan;

d) Các quyền khác theo quy định tại hợp đồng ủy thác phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Bên nhận ủy thác có các nghĩa vụ sau:

a) Xem xét, đánh giá phạm vi hoạt động của bên ủy thác để đảm bảo bên ủy thác được phép thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng theo quy định của pháp luật;

b) Thực hiện đúng nội dung, phạm vi ủy thác được quy định tại hợp đồng ủy thác;

c) Thông báo kịp thời, đầy đủ cho bên ủy thác về tình hình thực hiện phát hành thư tín dụng và thanh toán cho bên thụ hưởng theo quy định tại hợp đồng ủy thác;

d) Chuyển trả cho bên ủy thác tất cả lợi ích hợp pháp, các hồ sơ, giấy tờ có liên quan (nếu có) theo quy định tại hợp đồng ủy thác;

đ) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định tại hợp đồng ủy thác.

Chương III
HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN THƯ TÍN DỤNG

Điều 52. Hoạt động mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng

1. Điều kiện đối với bộ chứng từ theo thư tín dụng được mua hẳn miễn truy đòi:

a) Được phát hành theo tập quán thương mại quốc tế về thư tín dụng;

b) Thuộc quyền thụ hưởng hợp pháp của khách hàng;

c) Chưa được thanh toán;

d) Bộ chứng từ đã được ngân hàng phát hành hoặc ngân hàng xác nhận chấp nhận thanh toán.

2. Trường hợp khách hàng là người không cư trú, ngân hàng chỉ được mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng khi ngân hàng phát hành hoặc ngân hàng xác nhận thư tín dụng là người cư trú.

3. Đồng tiền mua bộ chứng từ:

a) Đối với bộ chứng từ theo thư tín dụng phát hành bằng đồng Việt Nam, ngân hàng được mua bằng đồng Việt Nam;

b) Đối với bộ chứng từ theo thư tín dụng phát hành bằng ngoại tệ, ngân hàng thực hiện mua bằng ngoại tệ ghi trên thư tín dụng hoặc quy đổi ra đồng Việt Nam, đồng ngoại tệ khác theo tỷ giá thỏa thuận.

4. Ngân hàng đánh giá rủi ro đối với ngân hàng phát hành (trừ trường hợp ngân hàng mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng

phát hành) hoặc ngân hàng xác nhận nếu thư tín dụng được xác nhận để xem xét, thỏa thuận với khách hàng về việc mua hẳn bộ chứng từ, trong đó bao gồm nội dung: giá mua bán bộ chứng từ, đồng tiền mua bán, một số trường hợp được phép truy đòi từ khách hàng (nếu có), các nội dung khác do các bên thỏa thuận trên cơ sở giá trị thanh toán khi đến hạn thanh toán, ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và các nội dung khác.

5. Trình tự, thủ tục mua và thanh toán bộ chứng từ thực hiện theo thỏa thuận giữa các bên, phù hợp với tập quán thương mại quốc tế về thư tín dụng và phải quy định cụ thể trong quy định nội bộ về hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng.

6. Tổng số dư mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng theo thư tín dụng được tính vào tổng mức dư nợ cấp tín dụng của ngân hàng mua bộ chứng từ đối với ngân hàng phát hành hoặc ngân hàng xác nhận nếu thư tín dụng được xác nhận, trừ trường hợp ngân hàng mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng phát hành.

Điều 53. Các dịch vụ khác liên quan đến thư tín dụng

Ngân hàng được cung cấp cho khách hàng các dịch vụ khác liên quan đến thư tín dụng theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 114 Luật Các tổ chức tín dụng phù hợp với tập quán thương mại quốc tế về thư tín dụng, gồm:

1. Các dịch vụ cung cấp cho khách hàng là bên bán, xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ:

a) Thông báo thư tín dụng, thông báo sửa đổi thư tín dụng;

b) Kiểm tra, xử lý, xuất trình bộ chứng từ;

c) Sửa đổi, điều chỉnh thư đòi tiền theo yêu cầu của khách hàng;

d) Thanh toán bộ chứng từ;

đ) Hủy thư tín dụng theo yêu cầu;

e) Chuyển nhượng thư tín dụng; sửa đổi chuyển nhượng thư tín dụng; hủy chuyển nhượng thư tín dụng;

g) Điện phí;

h) Chuyển phát bộ chứng từ;

i) Lập bộ chứng từ theo thư tín dụng;

k) Kiểm nháp chứng từ;

l) Tư vấn nghiệp vụ thư tín dụng;

m) Hoàn trả thư tín dụng bằng tiền của khách hàng;

n) Chuyển nhượng bộ chứng từ theo thư tín dụng;

o) Thông báo chấp nhận bộ chứng từ;

ô) Các dịch vụ khác phù hợp với tập quán thương mại quốc tế về thư tín dụng.

2. Các dịch vụ cung cấp cho khách hàng là bên mua, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ:

a) Tư vấn nghiệp vụ thư tín dụng;

b) Bảo lãnh nhận hàng, ký hậu vận đơn, ủy quyền nhận hàng;

c) Điện phí;

d) Chuyển phát bộ chứng từ;

đ) Các dịch vụ khác phù hợp với tập quán thương mại quốc tế về thư tín dụng.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 54. Hạch toán kế toán, thông tin báo cáo

1. Ngân hàng thực hiện hạch toán kế toán đối với nghiệp vụ thư tín dụng theo quy định của pháp luật hiện hành về chế độ hạch toán kế toán.

2. Ngân hàng báo cáo tình hình thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng theo quy định về chế độ báo cáo thống kê của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 55. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước

1. Vụ Tín dụng các ngành kinh tế có trách nhiệm:

a) Theo dõi, tổng hợp, kiểm tra tình hình thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng của các ngân hàng đối với khách hàng là người cư trú;

b) Đầu mối, phối hợp với các đơn vị liên quan xử lý các vướng mắc phát sinh liên quan đến nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng đối với khách hàng là người cư trú.

2. Vụ Quản lý ngoại hối có trách nhiệm:

a) Theo dõi, tổng hợp, kiểm tra tình hình thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng của các ngân hàng đối với khách hàng là người không cư trú;

b) Đầu mối, phối hợp với các đơn vị liên quan xử lý các vướng mắc phát sinh liên quan đến nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng đối với khách hàng là người không cư trú.

3. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có trách nhiệm đầu mối, phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện kiểm tra, thanh tra, giám sát nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng của các ngân hàng và xử lý các vi phạm phát sinh theo thẩm quyền.

4. Vụ Tài chính - Kế toán có trách nhiệm hướng dẫn các ngân hàng thực hiện chế độ hạch toán kế toán đối với các giao dịch liên quan đến nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng theo quy định tại Thông tư này.

5. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thực hiện giám sát, kiểm tra, thanh tra các ngân hàng trong việc chấp hành Thông tư này theo thẩm quyền.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 56. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các hợp đồng, thỏa thuận, cam kết, giao dịch khác liên quan đến nghiệp vụ thư tín dụng được ký kết, thỏa thuận trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, ngân hàng và khách hàng được tiếp tục thực hiện, theo dõi cho đến hết thời hạn hiệu lực và nghĩa vụ của các bên liên quan đã hoàn thành. Việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn hợp đồng, thỏa thuận, cam kết, giao dịch khác chỉ được thực hiện nếu nội dung sửa đổi, bổ sung, gia hạn phù hợp với quy định của Thông tư này.

2. Ngân hàng đã được cấp phép thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì được thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng mà không phải sửa đổi, bổ sung Giấy phép.

3. Ngân hàng đã được cấp phép thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước; dịch vụ thanh toán quốc tế; dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán trên thị trường trong nước hoặc quốc tế trước ngày Thông tư này có

hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng đến ngày 31/12/2025 mà không phải sửa đổi, bổ sung Giấy phép.

Điều 57. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

Điều 58. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế, Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./.

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Đào Minh Tú